

TOPIC 1: CULTURE IDENTUTY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aboriginal	a	/ˌæbəˈrɪdʒənəl/	nguyên sơ, nguyên thủy
2	Ancestor	n	/ˈænsesər/	tổ tiên
3	Anniversary	n	/ˌæniˈvɜːsəri/	lễ kỉ niệm, ngày lễ
	Ceremony	n	/ˈserəməni/	ngghi thức, nghi lễ
	Celebration	n	/ˌselɪˈbreɪʃn/	sự tổ chức
	Bicentenary	n	/ˌbaɪsenˈtiːnəri/	lễ kỉ niệm cứ 200 năm tổ chức 1 lần
4	Assimilation	n	/əˌsɪməˈleɪʃn/	sự đồng hóa
5	Bravery	n	/ˈbreɪvəri/	sự dũng cảm
6	Bridegroom	n	/ˈbraɪdɡruːm/	chú rể
7	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	sự xung đột
8	Contract	n	/ˈkɒntrækt/	hợp đồng
	Contractual	a	/kənˈtræktʃuəl/	thuộc hợp đồng
9	Conversely	adv	/ˈkɒnvɜːsli/	ngược lại
10	Coordinator	n	/kəʊˈɔːrdɪneɪtər/	người phối hợp
11	Currency	n	/ˈkʌrənsi/	tiền tệ
12	Custom	n	/ˈkʌstəm/	phong tục
13	Deliberately	adv	/dɪˈlɪbəɪətli/	một cách có chủ ý, có toan tính
14	Denounce	v	/dɪˈnaʊns/	tố cáo, vạch mặt
15	Depravity	n	/dɪˈprævəti/	sự trụy lạc
16	Dismiss	v	/dɪsˈmɪs/	sa thải
	Dismissal	n	/dɪsˈmɪsəl/	sự sa thải
	Dismissive	a	/dɪsˈmɪsɪv/	gạt bỏ, xem thường
17.	Diversity	n	/daɪˈvɜːsəti/	sự đa dạng
	Diverse	a	/daɪˈvɜːs/	đa dạng
	Diversify	v	/daɪˈvɜːsɪfaɪ/	đa dạng hóa
	Diversification	n	/daɪˌvɜːsɪfɪˈkeɪʃn/	sự đa dạng hóa
18	Extremely	adv	/ɪkˈstriːmli/	cực kì
	Completely	adv	/kəmˈpliːtli/	hoàn toàn
	Tremendously	adv	/trəˈmendəsli/	khủng khiếp, ghê gớm
	Dramatically	adv	/drəˈmætɪkli/	đột ngột
19	Fate	n	/feɪt/	vận mệnh, định mệnh

20	Federation	n	/ˌfedə'reɪʃn/	liên đoàn
21	Folktale	n	/ˈfɒk,teɪl/	truyện dân gian
22	Heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
23	Hilarious	a	/hɪ'leəriəs/	vui nhộn
24	Homophone	n	/ˈhɒməfəʊn/	từ đồng âm
25	Identify	v	/aɪ'dentɪfaɪ/	nhận diện, nhận dạng
	Identification	n	/aɪ'dentɪfɪ'keɪʃn/	sự đồng nhất hoá
	Identical	a	/aɪ'dentɪkl/	giống nhau
	Identity	n	/aɪ'dentəti/	tính đồng nhất; đặc tính
26	Incense	n	/ˈɪnsens/	nhang, hương
27	Indigenous	a	/ɪn'dɪdʒənəs/	bản xứ, bản địa
28	Integration	n	/ˌɪntɪ'greɪʃn/	sự hội nhập
29	Isolation	n	/ˌaɪsə'leɪʃn/	sự cô lập, sự cách li
30	Majority	n	/mə'dʒɒrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪ'nɒrəti/	thiểu số
31	Marriage	n	/ˈmæɪrɪdʒ/	sự kết hôn, hôn nhân
	Marital	a	/ˈmæɪrɪl/	thuộc hôn nhân
	Marriageable	a	/ˈmæɪrɪdʒəbl/	có thể, đủ tư cách kết hôn
	Married	a	/ˈmæɪrɪd/	đã kết hôn
32	Misinterpret	v	/ˌmɪsmɪ'tɜːprət/	hiểu sai
33	Mystery	n	/ˈmɪstri/	sự bí ẩn, sự huyền bí
34	No-go	n	/ˌnəʊ'gəʊ/	tình trạng bế tắc
35	Pamper	v	/ˈpæmpər/	nuông chiều, cưng chiều
36	Patriotism	n	/ˈpætriətɪzəm/	chủ nghĩa yêu nước
37	Perception	n	/pə'sepʃn/	sự nhận thức
	Perceive	v	/pə'siːv/	nhận thấy, nhận thức
38	Prestige	n	/pre'stiːʒ/	thanh thế, uy thế
39	Prevalence	n	/ˈprevələns/	sự phổ biến, sự thịnh hành
40	Privilege	n	/ˈprɪvəlɪdʒ/	đặc quyền, đặc ân
41	Racism	n	/ˈreɪsɪzəm/	chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
	Racial	a	/ˈreɪʃl/	thuộc chủng tộc
42	Religion	n	/rɪ'lɪdʒən/	tôn giáo
	Religious	a	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
43	Restrain	v	/rɪ'streɪn/	kiềm chế

44	Revival	n	/rɪ'vaɪvl/	sự hồi phục, sự phục sinh
45	Solidarity	n	/ˌsɒlɪ'dærəti/	sự đoàn kết
46	Superstition	n	/ˌsu:pə'stɪʃn/	sự mê tín dị đoan
	Superstitious	a	/ˌsu:pə'stɪʃəs/	mê tín dị đoan
47	Symbol	n	/'sɪmbl/	biểu tượng
	Symbolize	v	/'sɪmbəlaɪz/	biểu tượng hóa
	Symbolism	n	/'sɪmbəlaɪzəm/	chủ nghĩa tượng trưng
	Symbolic	a	/sɪm'bɒlɪk/	tượng trưng, biểu trưng
48	Synthesis	n	/'sɪnθəsis/	sự tổng hợp
49	Unhygienic	a	/ˌʌnhaɪ'dʒiːnɪk/	không hợp vệ sinh
50	Well-established	a	/ˌwel ɪ'stæblɪʃt/	đứng vững, tồn tại lâu bền
	Well-advised	a	/ˌwel əd'vaɪzd/	khôn ngoan
	Well-built	a	/ˌwel 'bɪlt/	lực lưỡng, cường tráng
	Well-balanced	a	/ˌwel 'bælənst/	đúng mực, điều độ

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law	phạm luật
	Within the law	đúng luật
	Above the law	đứng trên/ngoài luật
	By law	theo luật
	Lay down the law	diễn võ gương oai
2	Approve/disapprove of	đồng tình/phản đối
3	At the right time = as regular as clockwork= on the dot = on time: đúng giờ	
4	Beard the lion in one's den: chạm chán ai đó	
5	Close to the bone	xúc phạm
6	Come into play = bring st into play: có tác dụng, có hiệu quả, linh nghiệm	
7	Down to the wire	vào phút cuối
8	For fear of st/doing st	vì sợ cái gì/làm gì
9	Get rid of = remove	loại bỏ
	Face up to	đối mặt với
	Get over	vượt qua
	Wipe out	xóa sổ
10	Let go of = give up	từ bỏ

11	Loss and grief = sadness	<i>buồn rầu</i>
12	Make a decision on st	<i>quyết định cái gì</i>
13	Object to/have objection to	<i>phản đối</i>
14	On the flip side = on the other hand: <i>mặt khác</i>	
15	Prior to st = before a particular time or event: <i>trước một thời gian/sự kiện đặc biệt nào đó</i>	
16	Scold sb for doing st	<i>mắng ai vì đã làm gì sai</i>
17	Sense of self	<i>cảm xúc, tự ý thức về bản thân</i>
18	So so	<i>tàm tàm</i>
19	The tip of iceberg: <i>chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề phức tạp</i>	
20	Tie the knot = get married	<i>kết hôn</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1: A. festival B. highlight C. community D. bravery
 Question 2: A. spirit B. unity C. image D. protect
 Question 3: A. worship B. province C. sacrifice D. unique
 Question 4: A. official B. similar C. conclusion D. traditional
 Question 5: A. definition B. nationality C. globalization D. generation
 Question 6: A. ancestor B. identifier C. achievement D. adjusting
 Question 7: A. numerous B. currency C. obviously D. perceived
 Question 8: A. significance B. majority C. unhygienic D. depravity
 Question 9: A. specific B. debate C. denounced D. assignee
 Question 10: A. festival B. crucially C. counterpart D. conversely

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 11: A. expresseded B. preserveded C. maintaineded D. wondereded
 Question 12: A. costumess B. celebratess C. believess D. exampless
 Question 13: A. various B. value C. aspect D. impact
 Question 14: A. identity B. ethnicity C. inherit D. individual
 Question 15: A. language B. luggage C. heritage D. teenage
 Question 16: A. passionatee B. integratee C. communicate D. demonstrate
 Question 17: A. nation B. national C. nationality D. nationalize
 Question 18: A. regional B. religion C. ceremony D. regard
 Question 19: A. conclude B. conceal C. concentrate D. conduct
 Question 20: A. clothing B. clothh C. clothes D. clothed

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Students are restrained from eating bananas prior to an exam for _____ of failing 'like sliding on a banana skin'.

- A. cheer B. fear C. scare D. anger

Question 22: Regarding what food to avoid before taking an important examination, homophones and the shape of your food comes into _____.

- A. action B. fact C. reality D. play

Question 23: People often avoid eating squash, pumpkin, melon and peanuts before their exams because they suppose that it is a _____.

- A. no-go B. so so C. way out D. bright side

Question 24: When you first arrive in a foreign culture, often your first reaction is _____ positive. Everything seems exciting, different and fascinating.

- A. extremely B. completely C. tremendously D. dramatically

Question 25: _____ nowadays is a choice people make on their own, but this has not always been the case in society.

- A. Marriage B. Marital C. Marriageable D. Marrying

Question 26: It was the _____ that the fathers made the decision on whom their children were going to marry.

- A. religion B. superstition C. custom D. fate

Question 27: We are all too _____ of traditions in our modern world, but they can have a very strong impact on us.

- A. dismissing B. dismissal C. dismissed D. dismissive

Question 28: Most young people nowadays believe in _____ marriage – first comes love, then comes marriage.

- A. romantic B. unique C. contractual D. arranged

Question 29: Most Americans don't object _____ being called by their first names.

- A. about B. for C. in D. to

Question 30: _____ liked ao dai, kimono, hanbok help preserve a country's heritage and educate people about their history.

- A. National costumes B. Tradition food
C. Traditions and customs D. Folktales

Question 31: People from Brazilian and North American cultures have different feelings about lateness. Brazilians expect a person with status or _____ to arrive late, while in the United States, lateness is usually considered to be disrespectful and unacceptable.

- A. prevalence B. prestige C. privilege D. position

Question 32: Americans believe in 'romantic' marriage - a boy and a girl are _____ to each other, fall in love, and decide to marry each other.

- A. loved B. handed C. attracted D. married

Question 33: The custom of paying a bride price before marriage is still a _____ part of many African cultures.

- A. well-established B. well-advised C. well-built D. well-balanced

Question 34: In modern times, although people still remain the custom of paying a bride price, it is occasionally quite small and its value is mainly _____.

- A. symbol B. symbolize C. symbolism D. symbolic

Question 35: Most weddings in Japan start with a religious _____ in which usually only family members attend.

- A. anniversary B. ceremony C. celebration D. bicentenary

Question 36: In most weddings in Japan, guests give the bride and groom goshuugi - _____ money in special envelopes.

- A. gift B. present C. reward D. giving

Question 37: Changes in attitudes, family values, generational status can occur in both the majority and minority cultures as the two interact; however, _____ one culture dominates.

- A. rarely B. typically C. specially D. uncommonly

Question 38: On the flip side, the world wide _____ of a couple of languages that have a large number of speakers has led to the death of several less popular languages.

- A. abortion B. rejection C. adoption D. adaption

Question 39: It is important to understand the culture religion of the country that you are travelling to and a little research before you leave will help _____.

- A. tremendously B. dramatically C. comparatively D. violently

Question 40: The custom of _____ ancestors is a beautiful, rich, and colorful and joyful tradition in Vietnamese culture.

- A. praying B. honoring C. respecting D. worshiping

Question 41: _____ are aware that a language becoming extinct does not necessarily mean that the people who spoke it have all died.

- A. Linguistic B. Linguists C. Language D. Lingual

Question 42: Why is culture important and how does it answer the question "what is Cultural _____?"

- A. identity B. identify C. identification D. identical

Question 43: Culture is the underlying _____ of traditions and beliefs that help a person relate to the world around them.

- A. institution B. foundation C. organization D. principle

Question 44: Culture gives US a definite starting point when beginning to _____ for our roots.

- A. find B. look C. search D. seek

Question 45: As a person has given up their cultural identity, they no longer can identify themselves with the things that were _____ the most important things in their lives.

- A. at once B. once C. one time D. for once

Question 46: Since _____ texts and ceremonies can seem confusing with no one there to guide, young people are supposed to find an expert willing to explain their significance.

- A. sacred B. scared C. religious D. spiritual

Question 47: It cannot be denied that global communications will become even more powerful in

_____influencing our cultural identity.

- A. potentially B. probably C. likely D. possibly

Question 48: Accepting that changes are _____ doesn't mean that we will allow everything to be wiped out, destroyed or forgotten.

- A. avoidable B. unavoidable C. stoppable D. unstoppable

Question 49: Once people have given up their heritage, traditional beliefs and other aspects of their native culture, they are about to lose their sense of _____.

- A. humor B. responsibility C. self D. honesty

Question 50: Although there are over fifty _____ groups, we all use Vietnamese as the official language.

- A. ethnically B. ethicize C. ethnicity D. ethnic

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Steve Kootenay-Jobin, aboriginal housing coordinator at Mount Royal University, notes that many indigenous students who move to the city for education, encounter culture shock.

- A. get rid of B. face up to C. get over D. wipe out

Question 52: Today, the practice of arranged marriage is still common in some countries in the Middle East, such as India or Pakistan.

- A. romantic B. contractual C. transacted D. deal

Question 53: The exact origins of the Tooth Fairy are a mystery, although the story probably began in England or Ireland centuries ago.

- A. beginnings B. causes C. reasons D. roofs

Question 54: According to tradition, a child puts a lost tooth under his or her pillow before going to bed. In the wee hours, while the child is sleeping, the Tooth Fairy takes the tooth and leaves something else under the pillow.

- A. early in the evening B. soon after midnight
C. late in the morning D. long before bedtime

Question 55: Arranged marriages are a sign that people do not want to let go of the past, which gives them comfort and security in an ever-changing world.

- A. give up B. turn off C. save up D. give in

Question 56: The more money and land a girl had, the more chances she had to marry well. Therefore, it was important that her father choose the bridegroom very well.

- A. bridesmaid B. bride C. daughter-in-law D. son-in-law

Question 57: Cultural diversity is the term used to describe many different cultures co-existing within one larger culture.

- A. variety B. variability C. verification D. variation

Question 58: People in Korea gave books to schools in Indonesia, and Indonesians taught Koreans a traditional dance. This exchange helped them learn about each other's culture.

- A. giving and receiving things at the same time

- B. trying many different things at the same time
- C. the process of changing an amount of one currency
- D. an arrangement for two people/parties to me

Question 59: The cultural life of New Orleans is a **synthesis** of contributions by both black and white.

- A. product
- B. demonstration
- C. reflection
- D. combination

Question 60: Sex before marriage is strongly **disapproved** in some cultures.

- A. objected
- B. rejected
- C. projected
- D. injected

Question 61: In European and North American cultures, body language behaviors can be **divided** into 2 groups: open or closed and forward or backward.

- A. separated
- B. integrated
- C. merged
- D. cooperated

Question 62: In the past, dishes that supposedly brought good **fortune**, such as prawns and sea breams, were served in abundance.

- A. excitement
- B. luck
- C. money
- D. benefit

Question 63: These days, couples choose to **tie the knot** in various ways, from not having any ceremony to having a modest affair, or still going all out.

- A. get engaged
- B. get married
- C. fasten the rope
- D. loosen the tie

Question 64: Local people believe that the festival is an opportunity to teach younger generations about **patriotism** and bravery.

- A. heroism
- B. justice
- C. loyalty
- D. truth

Question 65: This is especially important in the age of globalization, where countries face a **daunting** challenge to preserve their own cultural identities.

- A. intimidating
- B. delighting
- C. encouraging
- D. urging

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: In the United States, it is important to be on time, or **punctual**, for an appointment, a class, a meeting, etc...

- A. at the right time
- B. as regular as clockwork
- C. on the dot
- D. down to the wire

Question 67: If a Brazilian is late for an appointment with a North America, the American may **misinterpret** the reason for the lateness and become angry.

- A. mismanage
- B. understand
- C. misunderstand
- D. misreport

Question 68: Although they are important, the visible expressions of culture, which are taught **deliberately** and learned consciously, are only the tip of the iceberg of culture.

- A. slowly
- B. accurately
- C. unintentionally
- D. randomly

Question 69: In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is **scolding** him/her.

- A. reproaching
- B. criticizing
- C. praising
- D. insulting

Question 70: In the USA, Americans are encouraged to look directly at people when speaking to them because it shows interest in what they are saying and is thought to carry a sense of **honesty**.

A. politeness B. sincerity C. deceitfulness D. faithfulness

Question 71: I spent a week trying to reach Mr. Toynbee by phone, but his secretary always told me he was too busy to talk to me. Today I walked straight into his office and **bearded the lion in his den.**

A. confronted him on his own territory. B. avoided being recognized by him
C. had no chance of meeting him D. bumped into him

Question 72: Culture has been described as features that are shared and **bind** people together into a community.

A. divide B. engage C. force D. unite

Question 73: Once you have been accepted as a pupil or student at the school or college, it's **against the law** for them to discriminate against you because of your religion or belief.

A. above the law B. laying down the law
C. by law D. within the law

Question 74: Integration and assimilation can help reduce feelings of **loss and grief** as the migrant starts to incorporate aspects of the majority culture.

A. happiness B. disapproval C. discrimination D. sadness

Question 75: In that country, guests tend to feel they are not highly **regarded** if the invitation to a dinner party is extended only three or four days before the party date.

A. admired B. disrespected C. worshipped D. expected

Question 76: Of course I'm mad-dad's remarks about how I'm wasting my life were **close to the bone.**

A. annoying B. offensive C. personal D. respectful

Question 77: Nothing valuable could come of a **revival** of the German martial spirit, better to leave it behind or bury it.

A. awakening B. destruction C. improvement D. population

Question 78: Kootenay-Jobin says the cultural integration experience can be **exacerbated** by challenges such as racism and housing.

A. increased B. improved C. provoked D. worsened

Question 79: Cultural changes in identity can be stressful and result in **problems with self-esteem** and mental health.

A. anxiety B. confidence C. dissatisfaction D. modesty

Question 80: Post-migration stresses include culture shock and conflict, both of which may lead to a sense of cultural confusion, feelings of **alienation** and isolation, and depression.

A. disconnection B. loneliness C. sympathy D. unfriendliness

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Together with the festive atmosphere Tet brings to Vietnam every year, the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their (81)_____ life and pay respect to religious institutions. Visiting pagodas on the first days of the year has long been a (82)_____ tradition.

It has been a long-lasting custom of the people in this country each time a New Year arrival to visit pagoda. In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" - (83)_____ "lễ" means not only visiting but

also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples. No matter how busy the Vietnamese are during the hilarious atmosphere of Tet, everyone attempts (84)_____an incense to wish for best wishes for the New Year like healthiness, happiness and wealth. (85)_____praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring. Mixing ones' soul with the spiritual spaces, breathing in the aroma of burning incense and flowers and enjoying relaxing glimpse in the garden of the pagodas help demolish all the stresses and worries of the previous year.

(Source: <https://www.vietnamonline.com>)

- Question 81:** A. spirit B. spiritual C. spiritless D. spirited
Question 82: A. deep-seated B. deep-rooted C. deep-pocketed D. deep-fried
Question 83: A. which B. that C. in which D. when
Question 84: A. to burn B. burning C. to burning D. burn
Question 85: A. Beside B. Moreover C. In addition to D. Thus

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious. For example, do you have a pet or do you enjoy a hobby such as horse riding? Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions toward them. One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars. While these animals are widely considered by many Western cultures to be "man's best friend", the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

In Iran, for instance, a cleric once denounced "the moral depravity" of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember this when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. This is just one example of how Islam and other cultural beliefs can impact on aspects of everyday life that someone else may not even question. A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and **pampered** like humans and carried around in baby prams!

Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served.

It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your

international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation.

(Source: <https://www.communicaid.com/>)

Question 86: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. Dogs and different beliefs in the world.
- B. Perceptions of animals across cultures.
- C. Muslims and their opinions about animals.
- D. What should be learnt before going to another country.

Question 87: According to paragraph 2, which sentence is **INCORRECT**?

- A. Dogs are well-treated and loved in the US and UK.
- B. Muslims are those considering dogs as their best pets at home.
- C. People whose religion is Islam don't like having dogs in their home.
- D. The dog is a typical example of different views in the world about animals.

Question 88: The word "**unhygienic**" in the second paragraph is closest in meaning to

- A. unreliable
- B. undependable
- C. unhealthy
- D. unacceptable

Question 89: What does the word "**this**" in paragraph 3 refer to?

- A. you are an international assignee
- B. you are living and working in Saudi Arabia or another Arabic country
- C. you are having a dog as pet.
- D. a cleric once denounced the moral depravity of dog owners and even demanded their arrest

Question 90: The word "**pampered**" in the third paragraph could be best replaced by

- A. indulged
- B. made up
- C. taken care of
- D. respected

Question 91: The author mentioned cows in paragraph 4 as an example of

- A. a symbol of a nation for its high quality of nutrients.
- B. sacred animals in Argentina
- C. the animals that are differently perceived in numerous cultures.
- D. which may cause surprise for Argentinian people at dinner

Question 92: What does the author suggest in the last paragraph?

- A. It's important to value the objects or animals in different countries before going there.
- B. To avoid cultural shocks, people should not live or work in another culture.
- C. Understanding different perceptions of animals will help you avoid faux-pas in another nation.
- D. Talking about different perceptions with others will help you overcome insensitivity.

Question 93: It can be inferred from the passage that_____.

- A. there are many things to research before going to live and work in another country.
- B. respecting other cultures is a good way to have a successful life abroad.
- C. you should not be surprised if other counterparts consider your sacred animals as food.
- D. people will change their perceptions of animals when living in another culture.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	C	A. festival /'festɪvl/ (n): lễ hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. highlight /'haɪlaɪt/ (v/n): nhấn mạnh, đánh dấu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.) C. community /kə'mju:nəti/ (n): cộng đồng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. bravery /'breɪvəri/ (n): sự dũng cảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	A. spirit /'spɪrɪt/ (n): tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. unity /'ju:nəti/ (n): sự đoàn kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. image /'ɪmɪdʒ/ (n): hình ảnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. protect /prə'tekt/ (v): bảo vệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên). → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	A. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): thờ cúng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) B. province /'prɒvɪns/ (v): tỉnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. sacrifice /'sækrɪfaɪs/ (v): hy sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. unique /ju:'ni:k/ (v): độc nhất, duy nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	B	A. official /ə'fɪʃl/ (a): chính thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. similar /'sɪmələ/ (a): quen thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): sự kết luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. traditional /trə'dɪʃənəl/ (n): truyền thống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm

		trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	A. definition /ˌdefɪˈnɪʃn/ (n): định nghĩa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. nationality /ˌnæʃəˈnæləti/ (n): quốc tịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. globalization /ˌgləʊbəlaɪˈzeɪʃn/ (n): sự toàn cầu hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. generation /ˌdʒenəˈreɪʃn/ (n): thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
6	A	A. ancestor /ˈænsəstər/ (n): tổ tiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. identifier /aɪˈdentɪfaɪər/ (n): người nhận ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) C. achievement /əˈtʃiːvmənt/ (n): thành tựu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/) D. adjusting /əˈdʒʌstɪŋ/ (v): thích nghi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	D	A. numerous /ˈnjuːmərəs/ (n): nhiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. currency /ˈkʌrənsi/ (n): tiền tệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. obviously /ˈɒvɪəsli/ (adv): hiển nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. perceived /pəˈsiːv/ (adj): hiểu được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /iː/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
8	C	A. significance /sɪɡˈnɪfɪkəns/ (n): tầm quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. majority /məˈdʒɔrəti/ (n): đa số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. unhygienic /ˌʌnhaɪˈdʒiːnɪk/ (a): không sạch sẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.)

		D. depravity /dɪ'prævəti/ (n): sự đồi bại, sự trụy lạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
9	D	A. specific /spə'sɪfɪk/ (a): đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.) B. debate /dɪ'beɪt/ (v): tranh luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/) C. denounced /dɪ'naʊns/: tố cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aʊ/.) D. assignee /ə'saɪnɪr/ (n): người được ủy quyền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ee nhận trọng âm.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
10	D	A. pampered /'pæmpər/ (a): được nuông chiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/) B. crucially /'kruːʃəli/ (adv): cực kì quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. counterpart /'kaʊntəpɑːt/ (n): bản sao (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào danh từ đầu.) D. conversely /'kɒnvɜːsli/ (adv): ngược lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
11	A	A. expressed /ɪk'spres/ B. preserved /prɪ'zɜːvd/	C. maintained /meɪn'teɪnd/ D. wondered /'wʌndərd/
12	B	A. costumes /'kɒstjuːmz/ B. celebrates /'selɪbreɪts/	C. believes /bɪ'liːvz/ D. examples /ɪɡ'zɑːmplz/
13	A	A. various /'veəriəs/ B. value /'væljuː/	C. aspect /'æspekt/ D. impact /'ɪmpækt/
14	A	A. identity /aɪ'dentəti/ B. ethnicity /eθ'nɪsəti/	C. inherit /ɪn'herɪt/ D. individual /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/
15	D	A. language /'læŋɡwɪdʒ/ B. luggage /'lʌɡɪdʒ/	C. heritage /'herɪtɪdʒ/ D. teenage /'tiːneɪdʒ/
16	A	A. passionate /'pæʃənət/	C. communicate /kə'mjuːnɪkeɪt/

		B. integrate /'ɪntɪɡreɪt/	D. demonstrate /'demənstreɪt/
17	A	A. nation /'neɪʃn/ B. national /'næʃnəl/	C. nationality /,næʃə'næləti/ D. nationalize /'næʃnəlaɪz/
18	A	A. regional /'ri:dʒənəl/ B. religion /rɪ'lɪdʒən/	C. ceremony /'serəməni/ D. regard /rɪ'ɡɑ:d/
19	C	A. conclude /kən'klu:d/ B. conceal /kən'si:l/	C. concentrate /'kɒnsntreɪt/ D. conduct /kən'dʌkt/
20	B	A. clothing /'kləʊðɪŋ/ B. cloth /klɒθ/	C. clothes /kləʊðz/ D. clothed /kləʊðd/
TỪ VỰNG			
21	B	A. cheer /tʃɪr/ (n): <i>sự cổ vũ, vui vẻ</i> B. fear /fɪr/ (n): <i>nỗi sợ</i> C. scare /sker/ (n): <i>sự sợ hãi</i> D. anger /'æŋɡər/ (n): <i>sự tức giận</i> Ta có cụm từ: for fear of st/doing st: vì sợ điều gì/làm gì Tạm dịch: Học sinh không ăn chuối trước kì thi vì sợ trượt kì thi như trượt vỏ chuối.	
22	D	A. action /'ækʃn/ (n): <i>hành động</i> B. fact /fækt/ (n): <i>sự thật</i> C. reality /rɪ'æləti/ (n): <i>thực tế</i> D. play /pleɪ/ (n/v): <i>vở kịch/chơi</i> Cụm từ: come into play: có hiệu lực, có tác dụng Tạm dịch: Khi xem xét nên tránh ăn gì trước một kì thi quan trọng thì hình dạng và từ đồng âm của đồ ăn có thể có tác dụng.	
23	A	A. no-go: <i>không tốt, bí bách</i> B. so so: <i>bình thường, tầm tầm</i> C. way out: <i>kì lạ</i> D. bright side: <i>mặt tích cực</i> Tạm dịch: Mọi người thường tránh ăn bí, bí ngô, dưa và đậu trước khi thi vì họ cho rằng chúng không tốt.	
24	B	A. extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): <i>vô cùng</i> B. completely /kəm'pli:tli/ (adv): <i>hoàn toàn</i> C. tremendously /trə'mendəsli/ (adv): <i>vô cùng</i> D. dramatically /dra'mætikoli/ (adv): <i>đột ngột</i> Tạm dịch: Khi bạn lần đầu đến nước ngoài, phản ứng của bạn thường hoàn toàn lạc quan. Mọi thứ dường như đều thú vị, khác lạ và tuyệt vời.	
25	A	A. marriage /'mæɪrɪdʒ/ (n): <i>hôn nhân</i> B. marital /'mæɪrɪtl/ (a): <i>thuộc về hôn nhân</i>	

		C. marriageable /'mæriɪdʒəbl/ (a): <i>đủ tư cách kết hôn</i> D. marry /'mæri/ (v): <i>cưới</i> Tạm dịch: <i>Hôn nhân hiện nay là sự lựa chọn riêng của mỗi người, nhưng không phải trường hợp nào cũng như vậy trong xã hội.</i>
26	C	A. religion /rɪ'liɪdʒən/ (n): <i>tôn giáo</i> B. superstition /,su:pə'stɪʃn/ (n): <i>sự mê tín</i> C. custom /'kʌstəm/ (n): <i>phong tục</i> D. fate /feɪt/ (n): <i>định mệnh</i> Tạm dịch: <i>Việc cha quyết định con mình sẽ cưới ai là một phong tục.</i>
27	D	A. dismissing /dɪs'mɪsɪŋ/ (a): <i>loại bỏ, sa thải</i> B. dismissal /dɪs'mɪsl/ (n): <i>sự loại bỏ, sự sa thải</i> D. dismissive /dɪs'mɪsɪv/ (+ of) (a): <i>tùy tiện, xem thường</i> Tạm dịch: <i>Tất cả chúng ta đều quá coi nhẹ truyền thống trong xã hội hiện đại, nhưng chúng có thể có ảnh hưởng lớn đến chúng ta.</i>
28	A	A. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): <i>lãng mạn</i> B. unique /ju'ni:k/ (a): <i>độc đáo</i> C. contractual /kən'træktʃuəl/ (a): <i>mang tính hợp đồng</i> D. arranged /ə'reɪndʒ/ (a): <i>được sắp xếp</i> Tạm dịch: <i>Hầu hết người trẻ hiện nay tin vào cuộc hôn nhân lãng mạn - từ tình yêu đi đến hôn nhân.</i>
29	D	Object + to + V-ing: <i>phản đối làm gì</i> Tạm dịch: <i>Hầu hết người Mỹ không phản đối việc bị gọi bằng họ.</i>
30	A	A. national costumes: <i>quốc phục</i> B. tradition food: <i>đồ ăn truyền thống</i> C. traditions and customs: <i>truyền thống và phong tục</i> D. folktale (n): <i>truyện cổ tích</i> Tạm dịch: <i>Quốc phục như áo dài, kimono, hanbok giúp bảo tồn di sản của một quốc gia và giáo dục dân chúng về lịch sử của họ.</i>
31	B	A. prevalence /'prevələns/ (n): <i>sự phổ biến</i> B. prestige /pre'sti:ʒ/ (n): <i>uy tín</i> C. privilege /'prɪvələdʒ/ (n): <i>đặc quyền</i> D. position /pə'zɪʃn/ (n): <i>vị trí</i> Tạm dịch: <i>Người Brazil và Bắc Mỹ có cảm nhận khác nhau về sự chậm trễ. Người Brazil cho rằng một người có địa vị hoặc uy tín sẽ đến muộn, trong khi đó ở Mỹ, việc muộn giờ thường được cho là bất kính và không thể chấp nhận.</i>
32	C	A. love /lʌv/ (v): <i>yêu</i> B. hand /hænd/ (v): <i>trao tay</i> C. attract /ə'trækt/ (v): <i>thu hút</i> D. marry /'mæri/ (v): <i>cưới</i>

		Tạm dịch: Người Mỹ tin tưởng vào những cuộc hôn nhân lãng mạn - khi một nam một nữ thu hút lẫn nhau, yêu nhau rồi quyết định cưới.
33	A	A. well-established /ˌwel ɪˈstæblɪʃt/ (a): bền vững B. well-advised /ˌwel ədˈvaɪzd/ (a): khôn ngoan, cẩn trọng C. well-built /ˌwel ˈbɪlt/ (a): vạm vỡ D. well-balanced /ˌwel ˈbælənst/ (a): cân bằng Tạm dịch: Phong tục trả giá cô dâu trước khi cưới vẫn là một phần cổ hữu trong văn hóa của các nước châu Phi.
34	D	A. symbol /ˈsɪmbl/ (n): biểu tượng B. symbolize /ˈsɪmbəlaɪz/ (v): tượng trưng C. symbolism /ˈsɪmbəlaɪzəm/ (n): chủ nghĩa tượng trưng D. symbolic /sɪmˈbɒlɪk/ (a): tượng trưng Tạm dịch: Trong thời hiện đại, mặc dù mọi người vẫn giữ phong tục đưa sính lễ, nó thường khá nhỏ và chủ yếu mang nghĩa tượng trưng.
35	B	A. anniversary /ˌænɪˈvɜːsəri/ (n): lễ kỉ niệm B. ceremony /ˈserəməni/ (n): nghi lễ C. celebration /ˌselɪˈbreɪʃn/ (n): lễ ăn mừng D. bicentenary /ˌbaɪsenˈtiːnəri/ (n): kỷ niệm lần thứ hai trăm Tạm dịch: Hầu hết các đám cưới ở Nhật bắt đầu bằng nghi lễ tôn giáo, nơi thường chỉ có các thành viên gia đình tham dự.
36	A	A. gift /ɡɪft/ (n): quà B. present /ˈpreznt/ (n): quà tặng C. reward /rɪˈwɔːd/ (n): phần thưởng D. giving /ˈɡɪvɪŋ/ (n): tặng phẩm Tạm dịch: Ở hầu hết các đám cưới ở Nhật Bản, khách mời thường tặng goshuugi cho cô dâu và chú rể - một loại tiền lì xì đựng trong các phong bì đặc biệt.
37	B	A. rarely /ˈreəli/ (adv): hiếm khi B. typically /ˈtɪpɪkli/ (adv): tiêu biểu C. specially /ˈspeʃəli/ (adv): đặc biệt D. uncommonly /ʌnˈkɒməni/ (adv): không quen thuộc Tạm dịch: Sự thay đổi trong thái độ, giá trị gia đình, tình trạng thế hệ có thể xảy ra ở cả dân tộc thiểu số khi cả hai tác động lẫn nhau, tuy nhiên, một dân tộc tiêu biểu sẽ vượt trội.
38	C	A. abortion /əˈbɔːʃn/ (n): sự nạo phá thai B. rejection /rɪˈdʒekʃn/ (n): sự loại bỏ C. adoption /əˈdɒpʃn/ (n): sự chấp nhận D. adaptation /ˌædæpˈteɪʃn/ (n): sự thích nghi Tạm dịch: Ngược lại, việc thế giới sử dụng những ngôn ngữ có nhiều người bản địa dùng nhất đã dẫn đến sự biến mất của nhiều ngôn ngữ không phổ biến.

39	A	A. tremendously /trə'mendəsli/ (adv): vô cùng B. dramatically /drə'mætɪkli/ (adv): đột ngột C. comparatively /kəm'pærətɪvli/ (adv): tương đối D. violently /'vaɪələntli/ (adv): kịch liệt Tạm dịch: Việc hiểu tín ngưỡng văn hóa ở đất nước bạn đi du lịch rất quan trọng và một chút tìm hiểu trước khi đi sẽ giúp ích cho bạn rất nhiều.
40	D	A. pray /preɪ/ (v): cầu nguyện B. honor /'ɑ:nər/ (v): kính trọng C. respect /rɪ'spekt/ (v): tôn trọng D. worship /'wɜ:ʃɪp/ (v): thờ cúng Tạm dịch: Phong tục thờ cúng tổ tiên là một truyền thống đẹp, giàu ý nghĩa của văn hóa Việt Nam.
41	B	A. linguistic /lɪŋ'gwɪstɪk/ (a): thuộc ngôn ngữ B. linguist /'lɪŋgwɪst/ (n): nhà ngôn ngữ học C. language /'læŋgwɪdʒ/ (n): ngôn ngữ D. lingual /'lɪŋgwəl/ (a): thuộc ngôn ngữ Tạm dịch: Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng một ngôn ngữ biến mất không có nghĩa những người nói ngôn ngữ đó đều đã chết.
42	A	A. identity /aɪ'dentəti/ (n): danh tính B. identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): nhận dạng C. identification /aɪ,dentɪfi'keɪʃn/ (n): sự nhận dạng D. identical /aɪ'dentɪkl/ (a): giống hệt Tạm dịch: Tại sao văn hóa lại quan trọng và nó trả lời thế nào cho câu hỏi "Bản sắc văn hóa là gì?" ?
43	B	A. institution /,ɪnstɪ'tju:ʃn/ (n): học viện B. foundation /faʊn'deɪʃn/ (n): nền tảng C. organization /,ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ (n): tổ chức D. principle /'prɪnsəpl/ (n): nguyên tắc Tạm dịch: Văn hóa là nền tảng của truyền thống và đức tin, là thứ giúp con người liên kết với thế giới xung quanh họ.
44	C	A. find /faɪnd/ (v): tìm kiếm B. look /lʊk/ (v): nhìn C. search /sɜ:tʃ/ (+ for) (v): tìm kiếm D. seek /si:k/ (v): tìm Tạm dịch: Văn hóa cho chúng ta một điểm bắt đầu nhất định khi chúng ta bắt đầu tìm hiểu về nguồn gốc của mình.
45	B	A. at once: ngay lập tức B. once: một lần C. one time: một lần

		D. for once: <i>có một lần</i> Tạm dịch: <i>Khi một người từ bỏ bản sắc dân tộc của họ, họ không còn có thể liên hệ bản thân mình với những thứ đã từng có vị trí quan trọng nhất trong cuộc đời họ.</i>
46	A	A. sacred /'seɪkrɪd/ (a): <i>thần thánh</i> B. scared /skeəd/ (a): <i>sợ hãi</i> C. religious /rɪ'lɪdʒəs/ (a): <i>thuộc về tôn giáo</i> D. spiritual /'spɪrɪtʃuəl/ (a): <i>thuộc về tâm linh</i> Tạm dịch: <i>Vì những nội dung và các nghi lễ thần thánh có vẻ khó hiểu nếu không ai hướng dẫn, các bạn trẻ nên tìm những chuyên gia, những người sẵn sàng giải thích ý nghĩa của chúng.</i>
47	A	A. potentially /pə'tenʃəli/ (adv): <i>có tiềm năng</i> B. probably /'prɒbəbli/ (adv): <i>chắc là</i> C. likely /'laɪkli/ (adv): <i>có vẻ như</i> D. possibly /'pɒsəbli/ (adv): <i>có khả năng</i> Tạm dịch: <i>Không thể phủ nhận rằng sự toàn cầu hóa ngày càng có khả năng ảnh hưởng lớn đến bản sắc dân tộc.</i>
48	B	A. avoidable /ə'vɔɪdəbl/ (a): <i>có thể tránh được</i> B. unavoidable /ˌʌnə'vɔɪdəbl/ (a): <i>không thể tránh được</i> C. stoppable /'stɒpəbl/ (a): <i>có thể dừng lại</i> D. unstoppable /ʌn'stɒpəbl/ (a): <i>không thể dừng lại</i> Tạm dịch: <i>Việc chấp nhận rằng các thay đổi là điều không thể tránh được không có nghĩa là chúng ta cho phép mọi thứ bị xóa bỏ, phá hủy hay quên lãng.</i>
49	C	A. humor /'hju:mər/ (n): <i>khíếu hài hước</i> B. responsibility /rɪˌspɒnsə'bɪləti/ (n): <i>trách nhiệm</i> C. self /self/ (n): <i>bản thân</i> D. honesty /'ɒnəsti/ (n): <i>sự chân thành</i> Tạm dịch: <i>Khi con người từ bỏ những di sản, đức tin truyền thống và những khía cạnh khác của nền văn hóa bản địa, họ có thể đánh mất giá trị bản thân mình.</i>
50	D	A. ethnically /'eθnɪkli/ (adv): <i>về mặt dân tộc</i> B. ethicize /eθ'nɪsəzi/ (v): <i>làm cho hợp với đạo đức</i> C. ethnicity /eθ'nɪsəti/ (n): <i>sắc tộc, dân tộc</i> D. ethnic /'eθnɪk/ (a): <i>thuộc sắc tộc</i> Tạm dịch: <i>Mặc dù có hơn 50 dân tộc, chúng ta đều sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ chung chính thức.</i>
ĐỒNG NGHĨA		
51	B	Tạm dịch: <i>Steve Kootenay-Jobin, điều phối viên nhà ở cho dân bản địa tại trường Đại học Mount Royal, ghi nhận rằng rất nhiều sinh viên bản địa chuyển tới thành phố để học tập đã phải đối mặt với cú sốc văn hóa.</i> → encounter /ɪn'kaʊntər/ (n): <i>chạm trán, gặp gỡ, đối mặt</i>

		Xét các đáp án: A. get rid of: <i>thoát khỏi, ném bỏ</i> B. face up to: <i>đối mặt với</i> C. get over: <i>vượt qua</i> D. wipe out: <i>xóa sổ</i>
52	B	Tạm dịch: Ngày nay, tục lệ sắp đặt hôn nhân vẫn còn phổ biến ở một số vùng tại Trung Đông, như Ấn Độ và Pakistang. → arranged /ə'reɪndʒ/ (a): <i>sắp đặt</i> Xét các đáp án: A. romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): <i>lãng mạn</i> B. contractual /kən'træktʃuəl/ (a): <i>bằng hợp đồng, bằng giao kèo, bằng khế ước</i> C. transact /trænz'ækt/ (v): <i>làm, thực hiện, tiến hành</i> D. deal /di:l/ (n): <i>sự thoả thuận</i>
53	A	Tạm dịch: Nguồn gốc câu chuyện Tiên Răng vẫn là một ẩn số mặc dù câu chuyện gần như chắc chắn được bắt nguồn từ Anh hoặc Ai Len nhiều thế kỷ trước. → origin /'ɒrɪdʒɪn/ (n): <i>nguồn gốc, bắt đầu</i> Xét các đáp án: A. beginning /bɪ'ɡɪnɪŋ/ (n): <i>nguồn gốc, bắt nguồn</i> B. cause /kɔ:z/ (n): <i>nguyên nhân, động cơ</i> C. reason /'ri:zn/ (n): <i>lý do</i> D. roof /ru:f/ (n): <i>mái nhà</i>
54	B	Tạm dịch: Theo truyền thuyết, khi một đứa trẻ đặt chiếc răng rụng dưới gối của mình trước khi đi ngủ, sau nửa đêm, khi nó đang say giấc, cô Tiên Răng sẽ lấy đi chiếc răng và để lại một thứ khác dưới gối. → In the wee hours: <i>giờ ngay sau nửa đêm</i> Xét các đáp án: A. early in the evening: <i>vừa vào buổi tối</i> B. soon after midnight: <i>ngay sau nửa đêm</i> C. late in the morning: <i>vào buổi sáng muộn</i> D. long before bedtime: <i>rất lâu trước khi đi ngủ</i>
55	A	Tạm dịch: Hôn nhân sắp đặt là một dấu hiệu cho thấy người ta không muốn buông bỏ quá khứ, điều đó làm họ thấy yên ổn và an toàn trong thế giới luôn luôn thay đổi. → let go of: <i>buông bỏ, buông tay</i> Xét các đáp án: A. give up: <i>từ bỏ</i> B. turn off: <i>tắt</i> C. save up: <i>để dành</i> D. give in: <i>nhượng bộ, đầu hàng</i>
56	D	Tạm dịch: Một cô gái càng có nhiều tiền và đất đai thì càng có nhiều cơ hội có được cuộc hôn nhân tốt đẹp. Do đó, quan trọng là bố của cô chọn được chàng rể tốt. → bridegroom /'brɪdgru:m/ (n): <i>chú rể, vị hôn phu</i>

		Xét các đáp án: A. bridesmaid /'braɪdzmɛɪd/ (n): <i>phù dâu</i> B. bride /'braɪd/ (n): <i>cô dâu</i> C. daughter-in-law (n): <i>con dâu</i> D. son-in-law (n): <i>con rể</i>
57	A	Tạm dịch: Đa dạng văn hóa là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả nhiều văn hóa khác nhau cùng tồn tại trong một nền văn hóa lớn. → diversity /daɪ'vɜːsəti/ (n): <i>đa dạng</i> Xét các đáp án: A. variety /və'reɪəti/ (n): <i>đa dạng</i> B. variability /ˌveəriə'bɪləti/ (n): <i>tính biến thiên</i> C. verification /ˌverɪfɪ'keɪʃn/ (n): <i>sự thẩm tra, xác minh</i> D. variation /ˌveəri'eɪʃn/ (n): <i>sự thay đổi</i>
58	A	Tạm dịch: Người Hàn tặng sách cho trường học ở In-đô-nê-xi-a, và người In-đô-nê-xi-a dạy người Hàn một điệu múa truyền thống. Sự trao đổi này giúp họ hiểu biết văn hóa lẫn nhau. → exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/ (n): <i>sự trao đổi, giao dịch</i> Xét các đáp án: A. giving and receiving things at the same time: <i>cho nhận cùng thời điểm</i> B. trying many different things at the same time: <i>thử nhiều thứ cùng thời điểm</i> C. the process of changing an amount of one currency: <i>tiến trình thay đổi một lượng tiền tệ</i> D. an arrangement for two people/parties to meet: <i>sự thu xếp cho hai người bên tôi</i>
59	D	Tạm dịch: Đời sống văn hóa tại New Orleans là tổ hợp đóng góp của cả người da đen và da trắng. → synthesis /'sɪnθəsis/ (n): <i>sự tổng hợp</i> Xét các đáp án: A. product /'prɒdʌkt/ (n): <i>hàng hóa, sản phẩm</i> B. demonstration /ˌdemən'streɪʃn/ (n): <i>cuộc biểu tình</i> C. reflection /rɪ'flekʃn/ (n): <i>sự phản xạ</i> D. combination /ˌkɒmbɪ'neɪʃn/ (n): <i>sự phối hợp, tổ hợp</i>
60	A	Tạm dịch: Quan hệ trước hôn nhân bị phản đối mạnh mẽ ở một vài nền văn hóa. → disapprove /ˌdɪsə'pruːv/ (v): <i>không tán thành</i> Xét các đáp án: A. object /'ɒbdʒɪkt/ (v): <i>phản đối</i> B. reject /rɪ'dʒekt/ (v): <i>từ chối</i> C. project /'prɒdʒekt/ (v): <i>chiếu ra</i> D. inject /ɪn'dʒekt/ (v): <i>tiêm</i>
61	A	Tạm dịch: Ở văn hóa châu Âu và Bắc Mỹ, hành vi ngôn ngữ cơ thể được chia thành 2

		<i>nhóm: mở hay đóng và trước hay sau.</i> → divide /di'vaɪd/ (v): <i>chia</i> Xét các đáp án: <i>A. separate /'seprət/ (v): tách ra</i> <i>B. integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v): tích hợp</i> <i>C. merge /mɜ:dʒ/ (v): hợp nhất</i> <i>D. cooperate /kəʊ'ɒpəreɪt/ (v): hợp tác</i>
62	B	Tạm dịch: Trong quá khứ, những món ăn được cho là đem lại may mắn, như tôm và cá tráp biển, được phục vụ rất nhiều. → fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n): <i>vận may</i> Xét các đáp án: <i>A. excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): sự phấn khích</i> <i>B. luck /lʌk/ (n): sự may mắn</i> <i>C. money /'mʌni/ (n): tiền</i> <i>D. benefit /'benɪfɪt/ (n): lợi ích</i>
63	B	Tạm dịch: Ngày nay, các cặp đôi thường chọn kết hôn theo nhiều cách khác nhau, từ không tổ chức gì để tiết kiệm, hay tổ chức một cách hoành tráng. → tie the knot: <i>kết hôn</i> Xét các đáp án: <i>A. get engaged: đính hôn</i> <i>B. get married: kết hôn</i> <i>C. fasten the rope: buộc chặt dây</i> <i>D. loosen the tie: nới lỏng cà vạt</i>
64	C	Tạm dịch: Người dân địa phương cho rằng lễ hội là một cơ hội để dạy thế hệ trẻ tinh thần yêu nước và bản lĩnh. → patriotism /'pætriətɪzəm/ (n): <i>tinh thần yêu nước</i> Xét các đáp án: <i>A. heroism /'herəʊɪzəm/ (n): chủ nghĩa anh hùng</i> <i>B. justice /'dʒʌstɪs/ (n): công bằng</i> <i>C. loyalty /'lɔɪəlti/ (n): trung thành</i> <i>D. truth /tru:θ/ (n): sự thật</i>
65	A	Tạm dịch: Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại toàn cầu hóa, khi các quốc gia phải đối mặt với thử thách cam go để bảo tồn bản sắc văn hóa riêng của họ. → daunting /'dɔ:ntɪŋ/ (a): <i>khó khăn, nản chí</i> Xét các đáp án: <i>A. intimidating /ɪn'tɪmɪdeɪtɪŋ/ (a): đáng sợ</i> <i>B. delighting /dɪ'laɪtɪŋ/ (a): thú vị</i> <i>C. encouraging /ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/ (a): khích lệ</i> <i>D. urging /ɜ:dʒɪŋ/ (a): thúc giục</i>

TRÁI NGHĨA		
66	D	Tạm dịch: Ở Mỹ, người ta rất quan trọng việc đúng giờ trong một cuộc hẹn, một giờ học hay một buổi họp mặt, v.v... → punctual /'pʌŋktʃuəl/ (a): đúng giờ Xét các đáp án: A. at the right time: vào đúng thời điểm B. as regular as clockwork: đều đặn như đồng hồ C. on the dot: đúng giờ D. down to the wire: đến phút cuối cùng
67	B	Tạm dịch: Nếu người Brazil trẻ hẹn với người Bắc Mỹ, người Bắc Mỹ đó sẽ hiểu sai lý do muộn và sẽ giận. → misinterpret /,mɪsɪn'tɜ:prət/ (v): hiểu sai Xét các đáp án: A. mismanage /,mɪs'mænɪdʒ/ (v): quản lý tệ B. understand /,ʌndə'stænd/ (v): hiểu C. misunderstand /,mɪsʌndə'stænd/ (v): hiểu nhầm D. misreport /,mɪsrɪ'pɔ:t/ (v): báo cáo sai
68	C	Tạm dịch: Tuy quan trọng, nhưng những dấu hiệu văn hoá rõ ràng được chủ tâm truyền thụ và tiếp thu chỉ là bề nổi của nền văn hoá. → deliberately /dɪ'libərətli/ (adv): chủ tâm, có chủ ý từ trước Xét các đáp án: A. slowly /'sləʊli/ (adv): từ từ B. accurately /'ækjərətli/ (adv): chính xác C. unintentionally /,ʌnɪn'tenʃənəli/ (adv): vô tình D. randomly /'rændəmli/ (adv): ngẫu nhiên
69	C	Tạm dịch: Tại Mỹ, một đứa trẻ được phép nhìn thẳng vào phụ huynh hoặc giáo viên đang la mắng nó. → scold /skəʊld/ (v): la mắng Xét các đáp án: A. reproach /rɪ'prəʊtʃ/ (v): chê bai B. criticize /'krɪtɪsaɪz/ (v): chỉ trích C. praise /preɪz/ (v): ca ngợi D. insult /ɪn'sʌlt/ (v): xúc phạm
70	C	Tạm dịch: Ở Mỹ, mọi người được khuyến khích nhìn thẳng vào người giao tiếp với họ bởi vì nó thể hiện sự hứng thú với những gì họ nói và điều đó được cho là mang đến một cảm giác trung thực. → honesty /'ɒnəsti/ (n): trung thực Xét các đáp án: A. politeness /pə'laɪtnəs/ (n): lịch sự

		B. sincerity /sɪn'serəti/ (n): <i>chân thành</i> C. deceitfulness /di'si:tflnəs/ (n): <i>gian dối</i> D. faithfulness /'feiθflnəs/ (n): <i>chung thủy</i>
71	C	Tạm dịch: Tôi dành một tuần để cố liên lạc với ngài Toynbee qua điện thoại, nhưng thư kí của ông ta luôn bảo tôi rằng ông ấy quá bận để nói chuyện với tôi. Hôm nay tôi đã đi thẳng tới văn phòng ông ta và đối mặt trực tiếp với ông ta. → bearded the lion in his den: vào hang hùm bắt cọp con, gặp trực tiếp Xét các đáp án: A. confronted him on his own territory: đối đầu với ông ta trên lãnh thổ của ông ấy B. avoided being recognized by him: tránh bị ông ta nhận ra C. had no chance of meeting him: không có cơ hội gặp ông ta D. bumped into him: chạm trán ông ta
72	A	Tạm dịch: Văn hóa được diễn tả như một đặc trưng được chia sẻ và gắn kết mọi người lại với nhau thành một cộng đồng. → bind /baɪnd/ (v): ràng buộc Xét các đáp án: A. divide /di'vaɪd/ (v): chia B. engage /ɪn'geɪdʒ/ (v): tham gia C. force /fɔ:s/ (v): ép buộc D. unite /ju'naɪt/ (v): đoàn kết
73	D	Tạm dịch: Một khi bạn được nhận vào học ở một trường phổ thông hay đại học, việc trường học phân biệt đối xử với bạn vì tôn giáo hoặc tín ngưỡng là trái pháp luật. → against the law: trái luật Xét các đáp án: A. above the law: đứng trên luật B. laying down the law: đặt ra luật C. by law: theo luật D. within the law: trong luật
74	A	Tạm dịch: Hòa nhập và đồng hóa có thể giúp làm giảm cảm giác mất mát và đau buồn khi người di cư bắt đầu tiếp thu các khía cạnh của nền văn hóa. → loss and grief: mất mát và đau buồn Xét các đáp án: A. happiness /'hæpɪnəs/ (n): hạnh phúc B. disapproval /,dɪsə'pru:vl/ (n): phản đối C. discrimination /dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/ (n): phân biệt đối xử D. sadness /'sædnəs/ (n): buồn
75	B	Tạm dịch: Ở quốc gia đó, khách thường cảm thấy họ không được đánh giá cao nếu thiệp mời đến tiệc tối chỉ được gửi trước đó ba đến bốn ngày. → regard /rɪ'gɑ:d/ (v): đánh giá, coi trọng Xét các đáp án: A. admire /əd'maɪər/ (v): ngưỡng mộ

		B. disrespect /ˌdɪsrɪˈspekt/ (v): coi thường, xem thường C. worship /ˈwɜːʃɪp/ (v): tôn thờ D. expect /ɪkˈspekt/ (v): mong đợi, kì vọng
76	D	Tạm dịch: Tất nhiên là tôi điên rồ nhưng sự phê bình của cha về việc tôi đang lãng phí cuộc đời là thiếu tế nhị. → close to the bone: thiếu tế nhị, cợt nhả Xét các đáp án: A. annoying /əˈnɔɪɪŋ/ (a): chọc tức, làm bực mình B. offensive /əˈfensɪv/ (a): tấn công C. personal /ˈpɜːsənl/ (a): cá nhân D. respectful /rɪˈspektfl/ (a): lễ phép, đầy tôn trọng
77	B	Tạm dịch: Không gì quý giá có thể đến từ việc hồi sinh tinh thần thượng võ của Đức, tốt hơn là để lại nó phía sau hoặc chôn nó. → revival /rɪˈvaɪvl/ (n): sự phục hồi Xét các đáp án: A. awakening /əˈweɪkənɪŋ/ (n): sự thức tỉnh B. destruction /dɪˈstrʌkʃn/ (n): hủy diệt C. improvement /ɪmˈpruːvmənt/ (n): cải thiện D. population /ˌpɒpjʊˈleɪʃn/ (n): dân số
78	B	Tạm dịch: Kootenay-Jobin nói rằng trải nghiệm hội nhập văn hóa có thể tệ hơn bởi những thách thức như phân biệt chủng tộc và nhà ở. → exacerbate /ɪɡˈzæsəbeɪt/ (v): trầm trọng hơn, tệ hơn, xấu đi Xét các đáp án: A. increase /ɪnˈkriːs/ (v): tăng B. improve /ɪmˈpruːv/ (v): cải thiện C. provoke /prəˈvɒsk/ (v): kích động D. worsen /ˈwɜːsn/ (v): xấu đi
79	B	Tạm dịch: Sự thay đổi văn hóa đồng nhất có thể gây căng thẳng và dẫn tới vấn đề về lòng tự trọng và sức khỏe tinh thần. → problems with self-esteem: vấn đề về lòng tự trọng Xét các đáp án: A. anxiety /æŋˈzaɪəti/ (n): lo lắng B. confidence /ˈkɒnfɪdəns/ (n): tự tin C. dissatisfaction /ˌdɪsˌsætɪsˈfækʃn/ (n): phân tán D. modesty /ˈmɒdəsti/ (n): sự khiêm tốn
80	C	Tạm dịch: Những căng thẳng sau di cư bao gồm sốc văn hóa và xung đột, cả hai điều này có thể dẫn tới cảm giác nhàm lẫn về văn hóa, xa lánh, cô lập và trầm cảm. → alienation /ˌeɪliəˈneɪʃn/ (n): xa lánh Xét các đáp án:

		A. disconnection /ˌdɪskəˈnekʃn/ (n): <i>mất kết nối</i> B. loneliness /ˈlɒnlinəs/ (n): <i>cô đơn</i> C. sympathy /ˈsɪmpəθi/ (n): <i>đồng cảm</i> D. unfriendliness /ʌnˈfrendlɪnəs/ (n): <i>không thân thiện</i>
ĐỌC ĐIỀN		
81	B	A. spirit /ˈspɪrɪt/ (n): <i>thần</i> B. spiritual /ˈspɪrɪtʃuəl/ (a): (thuộc) <i>tâm hồn, thần thánh</i> C. spiritless /ˈspɪrɪtləs/ (a): <i>không còn năng lượng</i> D. spirited /ˈspɪrɪtɪd/ (a): <i>đầy khí thế</i> Ta có trước danh từ "life" và sau tính từ sở hữu "my" ta cần một tính từ để bổ nghĩa nên ta loại A. Căn cứ vào nghĩa của câu: "the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their (81)_____life and pay respect to religious institutions" (Dịp lễ này là thời gian thích hợp nhất trong năm để người Việt Nam dành thời gian cho cuộc sống tâm linh của mình và bày tỏ lòng thành kính với những tín ngưỡng tôn giáo)
82	B	A. deep-seated (a): <i>sâu sắc</i> B. deep-rooted (a): <i>lâu đời</i> C. deep-pocketed (a): <i>dư dả</i> D. deep-fried(a): <i>chiên giòn</i> Ta dựa vào nghĩa của câu: "Visiting pagodas on the first days of the year has long been a (82)_____tradition." (Đi chùa trong ngày đầu năm mới là một truyền thống lâu đời của người dân Việt Nam.)
83	C	Ở đây phía sau chỗ trống đã có một mệnh đề đầy đủ chủ ngữ và động từ nên để thay thế cho từ "lễ chùa" ở phía trước ta cần một trạng từ quan hệ. Căn cứ vào nghĩa của câu: "In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" - (83)_____ "lễ" means not only visiting but also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples" (Ở Việt Nam, truyền thống này được gọi là "Lễ Chùa" - ở đây "lễ" không chỉ có nghĩa là sự viếng thăm mà còn là sự bày tỏ lòng kính trọng với đức Phật và các Thần ở chùa.)
84	A	Attempt to V: <i>cố gắng làm gì</i>
85	B	A. Beside: <i>bên cạnh</i> B. Moreover: <i>hơn nữa, ngoài ra</i> C. In addition to + V-ing/N: <i>bên cạnh làm gì/cái gì</i> D. Thus: <i>do đó</i> Ta dựa vào nghĩa của câu: "everyone attempts to burn an incense to wish for best wishes for the New Year like

		healthiness, happiness and wealth. [85]_____praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring." (Mọi người cố gắng thắp hương để cầu chúc những điều tốt đẹp nhất cho năm mới như sức khỏe, niềm vui và sự giàu có. Hơn nữa, đi chùa cầu nguyện là một trong những cách tốt nhất để ra ngoài và tận hưởng mùa xuân.)
ĐỌC HIỂU		
86		Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn? A. Loài chó và những tín ngưỡng khác nhau trên thế giới. B. Những quan điểm về loài vật ở các nền văn hoá. C. Tín đồ Hồi giáo và các quan điểm khác nhau về các loài vật. D. Những gì nên học trước khi đến một đất nước khác. Căn cứ thông tin đoạn 1: Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions towards them. (Cách nhìn về động vật hoặc sở thích của bạn có thể hoàn toàn biến đổi trong một nền văn hóa khác, vì vậy điều quan trọng là phải xem xét ý nghĩa của loài vật cụ thể đó ở các nơi khác nhau trên thế giới và nhận thức chung đối với chúng.)
87	B	Theo đoạn 2, câu nào là không đúng? A. Loài chó được đối xử tốt và được yêu thương ở Mỹ và Anh. B. Tín đồ Hồi giáo là những người xem loài chó là những con thú nuôi tốt nhất trong nhà. C. Những người mà tôn giáo là Đạo Hồi không thích nuôi chó trong nhà. D. Loài chó là ví dụ điển hình của các quan điểm khác nhau trên thế giới về loài vật. Căn cứ thông tin đoạn 2: One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars . While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as unhygienic. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home. (Một ví dụ thường được đề cập trong báo chí phổ thông là trường hợp của chó. Trong một số nền văn hóa, như Mỹ hay Anh, chó được yêu thương và được coi là một vật nuôi tuyệt vời trong nhà và với gia đình. Trong các nền văn hóa khác, chẳng hạn như những nơi mà Hồi giáo là tôn giáo chính, chó có thể bị coi là bẩn hoặc nguy hiểm. Việc đối xử với chó của người Hồi giáo vẫn là vấn đề tranh luận giữa các học giả Hồi giáo. Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như

		A. Một biểu tượng của một quốc gia nhờ vào chất lượng cao về dinh dưỡng. B. loài vật linh thiêng ở Argentina. C. loài vật mà được quan niệm khác nhau ở nhiều nền văn hoá. D. những gì có thể gây ngạc nhiên cho người Argentina trong bữa tối. Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served. <i>(Chó không phải là động vật duy nhất được nhận thức khá khác nhau từ một nền văn hóa khác. Ví dụ, ở Ấn Độ, bò là vật linh thiêng và được đối xử với sự tôn trọng tối đa. Ngược lại ở Argentina, thịt bò là một biểu tượng của niềm tự hào dân tộc vì truyền thống và chất lượng cao của các miếng cắt. Một người Ấn Độ làm việc tại Argentina, khi chưa nghiên cứu hoặc tham gia chương trình đào tạo văn hóa đa dạng như Kinh doanh ở Argentina, có thể ngạc nhiên trước bữa ăn tối chào đón đầu tiên với các đối tác Argentina của mình khi mà món chính chính là thịt bò.)</i>
92	C	Tác giả đã đề xuất điều gì trong đoạn cuối? A. Đánh giá các vật thể hay loài vật ở các quốc gia khác trước khi đến đó là rất quan trọng. B. Để tránh cú sốc văn hoá, mọi người không nên sống và làm việc ở một nền văn hoá khác. C. Hiểu các quan điểm khác nhau về loài vật sẽ giúp cho bạn tránh được sự hiểu nhầm ở một quốc gia khác. D. Nói chuyện về các quan điểm khác nhau với người khác sẽ giúp bạn vượt qua tính không nhạy cảm. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation. <i>(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid. Hiểu được cách các đồng nghiệp quốc tế của bạn có thể nhận thức về một số động vật nhất định có thể giúp bạn đảm bảo bạn không vô ý và thậm chí có thể cung cấp cho bạn một chủ</i>

		<i>đề tốt cho cuộc trò chuyện.)</i>
93	A	Có thể suy ra từ đoạn văn rằng A. có rất nhiều thứ cần phải nghiên cứu trước khi đến sống và làm việc ở một quốc gia khác. B. tôn trọng các văn hoá khác là một cách hay để có một cuộc sống thành công ở nước ngoài. C. bạn không nên ngạc nhiên nếu đối tác coi các loài vật linh thiêng của bạn là thức ăn. D. mọi người sẽ thay đổi quan điểm của họ về các loài vật khi sống ở một nền văn hoá khác. Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và đoạn cuối: Ngay trong đoạn 1, tác giả đã đề cập rằng "When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious" <i>(Khi sống và làm việc ở một quốc gia khác, có rất nhiều điều cần xem xét ngoài những điều rõ ràng hơn về khí hậu, ngôn ngữ, tôn giáo, tiền tệ, vv. Một số cân nhắc quan trọng ít rõ ràng hơn).</i> Và trong đoạn cuối, tác giả đề xuất rằng "It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses" <i>(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid.)</i>

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ !

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info Mong bạn ghé ủng hộ !